

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG THỦY LỢI II VÀ
CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hiến	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Trưởng ban
Ông Phạm Hải Sơn	Thành viên
Ông Quản Xuân Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD Kinh Doanh
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD KCS
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Th.s Bùi Hữu Quỳnh

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Số: 20.295-1 - HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 22 tháng 05 năm 2020 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 20.295 - HN/BCKT-RSMHCM ngày 20 tháng 03 năm 2020 do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II tính toán và trình bày lại thông tin về lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chỉ giới hạn đối với điều chỉnh bổ sung như được nêu tại mục 10 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính.



Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0067-2018-026-1

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4152-2017-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.211.286.154	117.969.063.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	106.407.788.252	38.001.360.704
1. Tiền	111		52.885.788.252	18.357.297.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.522.000.000	19.644.062.984
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		795.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		795.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.479.613.498	71.452.564.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	104.412.738.283	81.304.092.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.729.169.333	3.148.452.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	13.490.539.577	9.976.516.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(29.152.833.695)	(22.976.496.964)
IV. Hàng tồn kho	140		7.618.189.071	7.537.761.087
1. Hàng tồn kho	141	4.5	7.618.189.071	7.537.761.087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		910.695.333	977.377.497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		910.695.333	856.257.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	120.089.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	1.031.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354.924.018.020	340.687.781.675
I. Tài sản cố định	220		354.018.929.495	13.355.287.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	342.016.623.757	9.248.697.978
Nguyên giá	222		393.555.179.228	43.189.014.455
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.538.555.471)	(33.940.316.477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	12.002.305.738	4.106.589.454
Nguyên giá	228		12.002.305.738	4.106.589.454
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	319.958.767.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	319.958.767.880
III. Tài sản dài hạn khác	260		905.088.525	7.373.726.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		905.088.525	7.373.726.363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		562.135.304.174	458.656.845.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		372.613.152.449	320.118.536.185
I. Nợ ngắn hạn	310		138.803.152.449	108.718.536.185
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	23.668.771.585	14.904.987.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	62.184.105.807	33.644.587.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.374.547.238	7.119.316.758
4. Phải trả người lao động	314		9.785.909.000	8.066.704.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.042.641.985	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	30.639.986.191	43.526.426.398
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	4.020.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.743.642.277	1.154.955.179
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343.548.366	301.557.966
II. Nợ dài hạn	330		233.810.000.000	211.400.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	233.810.000.000	211.400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.522.151.725	138.538.309.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13.1	189.522.151.725	138.538.309.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.626.909.266	35.200.446.462
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.200.000.000	4.200.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.512.500.213	21.137.862.804
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.512.500.213	21.137.862.804
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.182.742.246	36.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		562.135.304.174	458.656.845.451



Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Ngô Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	268.005.352.428	194.215.325.128
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		268.005.352.428	194.215.325.128
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	155.946.355.669	147.627.102.177
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.058.996.759	46.588.222.951
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.258.360.859	1.285.173.052
6. Chi phí tài chính	22	5.4	18.105.214.253	977.234.296
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.070.722.177</i>	<i>957.779.779</i>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	29.878.162.206	23.888.982.707
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.333.981.159	23.007.179.000
9. Thu nhập khác	31		-	3.848.192.047
10. Lợi nhuận khác	40		-	3.848.192.047
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.333.981.159	26.855.371.047
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.623.738.700	5.717.508.243
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.710.242.459	21.137.862.804
14. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.527.500.213	21.137.862.804
15. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.182.742.246	-
16. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		11.266	4.982



Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Ngô Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.333.981.159	26.855.371.047
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	17.598.238.994	4.168.737.768
Các khoản dự phòng	03		6.765.023.829	937.176.335
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.492.076	18.216.783
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.258.360.859)	(1.285.173.052)
Chi phí lãi vay	06	5.4	18.070.722.177	957.779.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		106.544.097.376	31.652.108.660
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.082.265.356)	5.158.522.675
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.427.984)	11.421.021.873
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.850.730.857	(29.629.068.707)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(373.640.881)	(3.106.944.999)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.028.080.192)	(957.779.779)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(5.041.856.776)	(3.130.018.837)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(169.409.600)	(364.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.619.147.444	11.043.530.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.515.272.679)	(121.614.752.372)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(795.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.258.360.859	1.285.173.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.051.911.820)	(120.329.579.320)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	70.670.000.000	161.446.324.567
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(44.240.000.000)	(30.100.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.13.5	(10.556.316.000)	(8.396.504.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.873.684.000	122.949.820.567
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		68.440.919.624	13.663.772.133
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.001.360.704	24.355.805.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.492.076)	(18.216.783)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	106.407.788.252	38.001.360.704




Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020


Ngô Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 264 (31/12/2018: 275).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn, thiết kế và thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng. Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi, thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng. Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ, thiết kế kết cấu công trình thủy lợi, giám sát: xây dựng và hoàn thiện loại công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Đo đạc bản đồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất- nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí: Tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản; và
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Phước Hòa	Số 461 đường 30 Tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	70%	70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	06 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ của các công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.14 dưới đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Công văn số 11154/CT – TTHT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương, Công ty Phước Hòa (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty con được miễn thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	49.463.581	327.022.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.836.324.671	18.030.274.897
Các khoản tương đương tiền	53.522.000.000	19.644.062.984
Cộng	106.407.788.252	38.001.360.704

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,8%.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Một thành viên 17	16.111.308.484	16.111.308.484
Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy Lợi	11.057.224.429	5.924.353.981
Các khách hàng khác	77.244.205.370	59.268.430.420
Cộng	104.412.738.283	81.304.092.885

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	6.606.467.001	-	272.020.647	-
Phải thu thanh toán khoán	159.832.712	-	339.676.195	-
Ký cược, ký quỹ	6.706.503.693	-	9.362.064.759	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	9.527.921	-	2.754.764	-
Phải thu khác	8.208.250	-		-
Cộng	13.490.539.577	-	9.976.516.365	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.974.930.414	7.822.096.719	34.921.713.894	11.945.216.930

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV 17	16.111.308.484	1.108.782.712	16.111.308.484	5.720.418.715
Các khách hàng khác	20.863.621.930	6.713.314.007	18.810.405.410	6.224.798.215
Cộng	36.974.930.414	7.822.096.719	34.921.713.894	11.945.216.930

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	562.252.074	-	391.445.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.055.936.997	-	7.031.220.956	-
Hàng hóa	-	-	115.094.377	-
Cộng	7.618.189.071	-	7.537.761.087	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	4.648.132.427	27.097.083.808	11.022.056.577	421.741.643	-	43.189.014.455
Tăng trong năm	193.646.955.568	153.200.544.456	2.534.490.955	275.082.885	709.090.909	350.366.164.773
Tại ngày 31/12/2019	198.295.087.995	180.297.628.264	13.556.547.532	696.824.528	709.090.909	393.555.179.228
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	3.051.191.324	21.141.774.887	9.329.775.290	417.574.976	-	33.940.316.477
Khấu hao trong năm	5.667.155.298	10.789.343.268	1.104.355.187	13.748.877	23.636.364	17.598.238.994
Tại ngày 31/12/2019	8.718.346.622	31.931.118.155	10.434.130.477	431.323.853	23.636.364	51.538.555.471
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	1.596.941.103	5.955.308.921	1.692.281.287	4.166.667	-	9.248.697.978
Tại ngày 31/12/2019	189.576.741.373	148.366.510.109	3.122.417.055	265.500.675	685.454.545	342.016.623.757

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.833.034.658 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 332.457.961.831 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao và đã được thế chấp bảo đảm cho các khoản vay.
– Xem thêm mục 4.12.

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.031.373.691	4.031.373.691	-	-
Công ty TNHH MTV KTTL Dầu tiếng - Phước Hòa	6.085.289.495	6.085.289.495	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.552.108.399	13.552.108.399	14.904.987.942	14.904.987.942
Cộng	<u>23.668.771.585</u>	<u>23.668.771.585</u>	<u>14.904.987.942</u>	<u>14.904.987.942</u>

4.9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Sông Sài Gòn	9.092.309.698	9.092.309.698
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 9	26.240.655.689	10.779.269
Công ty TNHH Yasuda Việt Nam	6.259.996.880	575.999.688
Các khách hàng khác	20.591.143.540	23.965.498.532
Cộng	<u>62.184.105.807</u>	<u>33.644.587.187</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.730.649.646	19.403.929.249	20.673.615.064	-	4.000.335.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.285.069.173	3.623.738.700	5.041.856.776	-	2.703.187.249
Thuế thu nhập cá nhân	-	997.305.579	3.926.822.193	3.328.651.403	-	399.134.789
Thuế tài nguyên	-	361.522.840	7.725.224.031	7.363.701.191	-	-
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu	-	-	87.855.897	87.248.671	607.226	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.647.931	13.224.070	423.861	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.060.568	30.719.827	-	16.659.259
Cộng	-	5.374.547.238	34.795.278.569	36.539.017.002	1.031.087	7.119.316.758

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả về cổ phần hóa	571.502.580	627.818.580
Phải trả thanh toán khoản	29.633.067.980	42.512.108.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.415.631	386.499.758
Cộng	<u>30.639.986.191</u>	<u>43.526.426.398</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngắn hạn:						
Các khoản vay khác (i)	4.020.000.000	4.020.000.000	5.920.000.000	1.900.000.000	-	-
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng (ii)	221.360.000.000	221.360.000.000	39.000.000.000	17.640.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản vay khác (i)	12.450.000.000	12.450.000.000	14.150.000.000	1.700.000.000	11.400.000.000	11.400.000.000
Cộng	233.810.000.000	233.810.000.000	53.150.000.000	19.340.000.000	211.400.000.000	211.400.000.000
Tổng cộng	237.830.000.000	237.830.000.000	59.070.000.000	21.240.000.000	211.400.000.000	211.400.000.000

- i. Các khoản vay khác là khoản vay của Cán bộ nhân viên Nhóm công ty với lãi suất 8%/năm để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty.
- ii. Vay ngân hàng là khoản vay của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 29091768/2017 – HECVDAET/NHCT620 - CÔNG TY CP PHƯỚC HÒA ngày 29/09/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay DADT số: 29091768/2017 – HECVDADT - SBBS/NHCT620 - CÔNG TY CP PHƯỚC HÒA ngày 30/12/2019. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Phước Hòa. Hạn mức vay là 242.912.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm với lãi suất: 7,5%/năm cho năm đầu tiên, 8,7%/năm cho năm thứ hai và các năm sau áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Công trình xây dựng hệ thống thủy lợi (nhà máy thủy điện) -HĐTC 28071705 ngày 22/09/2017; – Xem thêm mục 4.6.
 - Máy móc thiết bị công trình - HĐTC số 70 DN-TC/2019/HĐBĐ/NH CT 620-CTY CP PHUOC HOA ngày 08/01/2019; và – Xem thêm mục 4.6.
 - Quyền sử dụng đất số BV342539 và BV 395896-HĐTC số 28071702 ngày 22/09/2017. – Xem thêm mục 4.7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		
Tại ngày 01/01/2018	42.000.000.000	33.139.015.507	4.200.000.000	10.567.130.955	36.000.000.000	125.906.146.462	
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.137.862.804	-	21.137.862.804	
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.061.430.955	-	(2.167.130.955)	-	(105.700.000)	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(8.400.000.000)	-	(8.400.000.000)	
Tại ngày 01/01/2019	42.000.000.000	35.200.446.462	4.200.000.000	21.137.862.804	36.000.000.000	138.538.309.266	
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.527.500.213	14.182.742.246	61.710.242.459	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	10.426.462.804	-	(10.637.862.804)	-	(211.400.000)	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	
Tại ngày 31/12/2019	42.000.000.000	45.626.909.266	4.200.000.000	47.512.500.213	50.182.742.246	189.522.151.725	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Bùi Hữu Quỳnh	10.474.900.000	10.474.900.000
Bà Ngô Thu Hương	4.300.000.000	4.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.225.100.000	27.225.100.000
Cộng	42.000.000.000	42.000.000.000

4.13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	47.527.500.213	21.137.862.804
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(211.400.000)	(211.378.628)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	47.316.100.213	20.926.484.176
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	11.266	4.982

4.13.5. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông	10.556.316.000	8.396.504.000

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	809,6	2.724,6
EUR	730,28	28.655,28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát	162.297.296.099	194.215.325.128
Doanh thu cung cấp điện	105.708.056.329	-
Cộng	268.005.352.428	194.215.325.128

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát	116.099.643.646	147.627.102.177
Giá vốn cung cấp điện	39.846.712.023	-
Cộng	155.946.355.669	147.627.102.177

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi phát sinh trong năm.

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	18.070.722.177	957.779.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.492.076	19.454.517
Cộng	18.105.214.253	977.234.296

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.235.857.072	11.598.932.905
Chi phí vật liệu quản lý	1.767.118.455	1.073.239.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	540.813.559	465.551.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.010.513.811	992.710.782
Thuế, phí và lệ phí	164.574.675	156.253.024
Chi phí dự phòng	6.176.336.731	4.785.368.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.114.049.606	3.843.071.116
Chi phí bằng tiền khác	868.898.297	973.856.452
Cộng	29.878.162.206	23.888.982.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.817.611.609	30.079.878.170
Chi phí nhân công	71.931.754.450	72.958.519.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.598.238.994	4.168.737.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.947.222.363	37.469.657.039
Chi phí khác bằng tiền	18.494.169.769	8.616.333.227
Chi phí dự phòng	6.176.336.731	4.785.368.382
Cộng	185.965.333.916	158.078.494.368

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	65.333.981.159	26.855.371.047
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	22.172.194	227.107.006
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh.	65.356.153.353	27.082.478.053
Trong đó:		
▪ Thu nhập được miễn thuế	47.275.807.487	-
▪ Thu nhập chịu thuế suất 20%	18.080.345.866	27.082.478.053
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.616.069.173	5.416.495.611
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.669.527	301.012.632
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	3.623.738.700	5.717.508.243

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.670.000.000	161.446.324.567

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.240.000.000	30.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát;
- Cung cấp điện.

	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát			Hoạt động cung cấp điện			Tổng cộng	
	Năm 2019		Năm 2018	Năm 2019		Năm 2018	Năm 2018	
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	162.297.296.099	194.215.325.128	105.708.056.329	-	268.005.352.428	194.215.325.128		
Cộng	162.297.296.099	194.215.325.128	105.708.056.329	-	268.005.352.428	194.215.325.128		
Lãi gộp của bộ phận	46.197.652.453	46.588.222.951	65.861.344.306	-	112.058.996.759	46.588.222.951		
CP bán hàng & QLDN	(28.627.379.479)	(23.888.705.022)	(1.250.782.727)	(277.685)	(29.878.162.206)	(23.888.982.707)		
Doanh thu hoạt động tài chính	1.215.670.239	1.282.695.588	42.690.620	2.477.464	1.258.360.859	1.285.173.052		
Chi phí tài chính	(727.769.541)	(975.034.517)	(17.377.444.712)	(2.199.779)	(18.105.214.253)	(977.234.296)		
Lợi nhuận khác	-	3.848.192.047	-	-	-	3.848.192.047		
Lợi nhuận trước thuế	18.058.173.672	26.855.371.047	47.275.807.487	-	65.333.981.159	26.855.371.047		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.623.738.700)	(5.717.508.243)	-	-	(3.623.738.700)	(5.717.508.243)		
Lợi nhuận sau thuế					61.710.242.459	21.137.862.804		

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện		Đơn vị tính: VND
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	
Tài sản của bộ phận	163.180.765.782	127.124.862.797	398.954.538.392	331.531.982.654	458.656.845.451
Tổng tài sản	140.919.421.544	108.586.553.531	231.693.730.905	211.531.982.654	458.656.845.451
Nợ phải trả của bộ phận					320.118.536.185
Tổng nợ phải trả					320.118.536.185
	Hoạt động xây dựng, dịch vụ tư vấn khảo sát		Hoạt động cung cấp điện		
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Tổng cộng
Chi phí mua sắm tài sản	4.246.961.976	672.136.363	27.268.310.703	120.942.616.009	121.614.752.372
Chi phí khấu hao	3.936.998.028	4.168.737.768	13.661.240.966	-	4.168.737.768

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Phước Hòa | Công ty con |
| 2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	316.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.312.000.000	3.520.970.000
Cộng	<u>4.648.000.000</u>	<u>3.836.970.000</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thù lao của Ban kiểm soát	108.000.000	110.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 22 tháng 05 năm 2020, Công ty đã phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 để thay thế cho báo cáo đã được phát hành tại ngày 20 tháng 03 năm 2020. Trong báo cáo phát hành ngày 22 tháng 05 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh lại các thông tin liên quan đến Lợi ích cổ đông không kiểm soát nhằm mục đích cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.



Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Tổng giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Ngô Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập